

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số 84/2018/HC-PT
Ngày 31/5/2018
V/v “*Khiếu kiện quyết định giải
quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản
lý đất đai*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tiến, ông Nguyễn Thanh Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Đình Vân Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Thọ Định - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 31 tháng 5 năm 2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử theo thủ tục phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 100/TB-TLVA ngày 04/12/2017 về “*Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 19/2017/HC-ST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 100A/2018/QĐ-PT ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Bà Phạm Thị D; địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Nguyễn Thành Đ thuộc Công ty Luật TNHH 2 thành viên S, Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng; luật sư Đ có mặt.

2. *Người bị kiện:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình; địa chỉ: thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Đại diện theo ủy quyền là ông Lê Minh N, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình theo Giấy ủy quyền số 1212/GUQ-CT ngày 11/7/2017; ông N có Đơn đề ngày 26/3/2018 đề nghị xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. UBND huyện Q, tỉnh Quảng Bình; Chủ tịch UBND huyện ủy quyền cho ông Trần Quang T (Chánh thanh tra huyện), ông Bùi Văn L (Phó phòng Tài nguyên và Môi trường huyện) và ông Nguyễn Ngọc Â (Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện) tham gia tố tụng. Ông T, ông L và ông Â đều vắng mặt.

3.2. Bà Trương Thị T; địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; bà T có Đơn ngày 25/4/2018 đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt Bà.

3.3. Bà Phạm Thị L; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng; vắng mặt; bà L ủy quyền cho ông Nguyễn Ngọc C tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền ngày 29/5/2018.

3.4. UBND xã Q; Ông Phạm Văn D (Chủ tịch xã) ủy quyền cho ông Nguyễn Như C (cán bộ Địa chính xã) tham gia tố tụng; ông C vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 22/5/2017, Đơn sửa đổi bổ sung ngày 16/6/2017 và quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện là bà Phạm Thị D trình bày:*

Ngày 22/5/1987, bà Phạm Thị L được UBND xã Q cấp 150m² đất; có thu số tiền 1.500 đồng (một nghìn năm trăm đồng). Do vị trí lô đất cấp ban đầu nằm trong khu Ngoại thương cũ nên sau đó ngày 30/6/1987 UBND xã Q đã cấp đổi cho bà L lô đất 150m² (theo xác nhận của UBND xã Q thì đó là thửa đất số 469, tờ bản đồ 13, đo vẽ năm 1995). Do điều kiện công tác xa nên năm 1991 bà L đồng ý cho bà Trương Thị T dựng quán tạm bán hàng; khi bà T dựng quán bán hàng thì cụ Phạm Xuân L (cha bà L) đã ngăn cản, nhưng vì thương hoàn cảnh khó khăn của bà T nên cụ L đã thông báo rõ cho bà T biết khi nào cụ L lấy lại đất thì sẽ báo trước 3 tháng, bà T phải tháo dỡ quán trả lại đất; sự việc được nhiều người dân xung quanh chứng kiến và bà T thừa nhận.

Năm 2001, bà L chuyển nhượng thửa đất trên cho Bà, nhưng chưa làm thủ tục theo quy định của pháp luật. Từ năm 2001 đến nay, bà D sử dụng một phần thửa đất và vẫn cho bà T ở nhờ một phần đất; nhưng bà D là người nộp thuế toàn bộ thửa đất. Năm 2011, bà L và bà T viết lại Giấy chuyển nhượng và lên UBND xã xin xác nhận. Năm 2013, Nhà nước thu hồi một phần thửa đất nên nảy sinh tranh chấp giữa bà T với bà D. Tại Quyết định giải quyết tranh chấp đất số 1921/QĐ-UBND ngày 10/5/2016, UBND huyện Q công nhận bà D là chủ sử dụng đất hợp pháp đối với thửa đất 102 (1), 102 (3) và 45,5m² trong tổng diện tích 122m² của thửa 102, tờ bản đồ 60 để buộc bà T trả lại bà D 45,5m² đất; bà T và bà D đều khiếu nại. Tại Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 75/QĐ-UBND ngày 11/01/2017, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình đã hủy Quyết định

giải quyết khiếu nại lần đầu số 1921/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện Q; không công nhận bà D có quyền sử dụng 45,5m² đất.

Nay bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án huỷ Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 nêu trên của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình.

- *Người bị kiện là đại diện của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình* đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt; đề nghị Tòa án bác yêu cầu của người khởi kiện đối với Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bà Trương Thị T trình bày:* Bà làm nhà ở ổn định tại đất này từ năm 1991; thừa nhận khi đến làm nhà có hỏi mượn cụ L đất để làm quán tạm; sau đó các lần giải phóng Quốc lộ 1A Nhà nước đã thu hồi toàn bộ diện tích đất mà Bà mượn của cụ L và Bà là người ký các Biên bản xác nhận diện tích đất bị thu hồi; diện tích đất còn lại hiện nay Bà đang sử dụng là đất do Bà khai hoang.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là đại diện UBND huyện Q trình bày:* Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà D với bà T đúng quy định của pháp luật. Thực tế là ngày 12/3/1985 bà L làm đơn xin cấp đất và được UBND xã Q ra quyết định cấp đất có thu tiền sử dụng đất ngày 22/5/1987, sau đổi lại vị trí khác vào ngày 30/6/1987, diện tích 150m². Theo bản đồ địa chính xã Q lập năm 1995 thì thửa đất có số 469, tờ bản đồ 13; theo bản đồ lập năm 2012 thì là thửa 102 và 103, tờ bản đồ 60. Sau khi được cấp đất, bà L san ủi đất, xây dựng móng đá để làm nhà; nhưng cuối năm 1987 bà L chuyển công tác vào Đà Nẵng nên giao cho cha là cụ Phạm Xuân L trông coi.

Bà T có đến mượn đất của bà L sử dụng, có nhiều hộ sử dụng đất liền kề xác nhận; Diện tích đất của bà L còn lại sau khi Nhà nước thu hồi mở đường là 45,5m² trong tổng diện tích 122,3 m² thuộc thửa 102. Quá trình sử dụng đất thì năm 1997 bà T tự coi nói mở rộng thêm diện tích 76,8m², trong tổng diện tích 122,3m² thuộc thửa 102; bà T sống ổn định đến nay và đất sử dụng phù hợp quy hoạch. Việc chuyển nhượng đất giữa bà L với bà D năm 2001 không thực hiện đúng quy định của pháp luật; tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 82 Nghị định 43/2014/NĐ-CP thì UBND huyện xác định bà L là chủ sử dụng thửa đất 103, thửa 102 (1), 102 (3) và diện tích 45,5 m² đất (đất UBND xã cấp cho bà L); còn lại thửa đất 102 (2) là của bà D.

- Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 19/2017/HC-ST ngày 28/9/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

Căn cứ vào khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 21, Điều 27, 28, 29, 30, 31, 36, 37, 38, 39, 40 Luật khiếu nại; điểm a khoản 2 mục V Quyết định 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng chính phủ;

Chỉ thị số 299/TTg ngày 10/01/1980 của Thủ tướng chính phủ; Điều 30, 31 Luật đất đai năm 1993; Điều 707, 708 Bộ luật Dân sự năm 1995; khoản 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2013; Điều 30, điểm a khoản 3 Điều 116, Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; khoản I Điều 32 Nghị quyết số 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị D về việc hủy Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 75/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình. Bà Phạm Thị D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hành chính sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà D đã nộp tại biên lai số 0000084 ngày 22/6/2017 tại Cục Thi hành dân sự tỉnh Quảng Bình.

- Ngày 09/10/2017, bà Phạm Thị D có Đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà, hủy Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 75/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình.

- Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

+ Người khởi kiện là bà Phạm Thị D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên nội dung kháng cáo. Luật sư Nguyễn Thành Đá tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu: Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Luật tố tụng hành chính; về nội dung Tòa án cấp phúc thẩm đã giải quyết đúng nên đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, căn cứ đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

{1}. Về thủ tục tố tụng:

{1.1}. Về thẩm quyền giải quyết: Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 75/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình về lĩnh vực quản lý đất đai là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

{1.2}. Về thời hiệu khởi kiện:

Ngày 22/5/2017 và ngày 16/6/2017 bà D khởi kiện đối với Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 75/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của Chủ tịch

UBND tỉnh Quảng Bình là trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính 2015.

{1.3}. Về tư cách người tham gia tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xác định bà Phạm Thị D là người khởi kiện; Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình là người bị kiện; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm UBND huyện Q, bà Trương Thị T, bà Phạm Thị L và UBND xã Q là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định tại các Điều 59, 60 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

Từ các điểm {1.1}, {1.2} và {1.3} nêu trên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình thụ lý, giải quyết sơ thẩm vụ án hành chính là đúng quy định về thủ tục tố tụng theo quy định tại Luật tổ tụng hành chính 2015; do có kháng cáo của bà D nên thẩm quyền xét xử phúc thẩm vụ án thuộc Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

{2}. Về tính hợp pháp của Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 75/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy:

{2.1}. Về thẩm quyền, trình tự thủ tục ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 thì thấy: Diện tích đất bà D tranh chấp với bà T thuộc thửa 102, tờ bản đồ 60 xã Q năm 2012; đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật đất đai nên khi có tranh chấp, Chủ tịch UBND huyện Q giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 203 Luật đất đai năm 2013. Sau đó, đương sự khiếu nại nên Chủ tịch UBND tỉnh Quang Bình giải quyết trả lời khiếu nại lần 2 là đúng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 203 Luật đất đai và khoản 2 Điều 21 Luật khiếu nại. Trình tự thủ tục ra quyết định giải quyết tranh chấp đất đai cũng như giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện Q và Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình là đúng quy định tại các Điều 27, 28, 29, 30, 31, 36, 37, 38, 39, 40 Luật khiếu nại.

{2.2}. Về nội dung Quyết định hành chính bị khởi kiện thì căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, cấp phúc thẩm xét thấy:

{2.2.1}. Ngày 22/5/1987 UBND xã Q có cấp cho bà L thửa đất (có thu số tiền 1.500 đồng-một nghìn năm trăm đồng), diện tích 150m² có tứ cận: Bắc giáp đường bờ cụt xuống thôn N; Nam giáp bờ mương ông N; Tây giáp Quốc lộ 1A và Đông giáp ruộng canh tác thôn N. Như vậy, thời điểm giao đất là trước thời điểm Luật đất đai năm 1987 có hiệu lực nên theo quy định tại điểm a, khoản 2 mục V Quyết định số 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất trong cả nước thì việc giao đất thổ cư nông thôn dưới 2 héc ta thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh quyết định; UBND cấp xã (thông qua hội đồng đăng ký ruộng đất) là cơ quan tham mưu, giúp việc cho

cơ quan có thẩm quyền cấp trên thực hiện chức năng quản lý việc sử dụng đất đai ở địa phương mình theo chỉ thị số 299/TTg ngày 10/01/1980 của Thủ tướng chính phủ nên không có thẩm quyền giao đất.

{2.2.2}. Sau khi được UBND xã giao đất, bà L chuyển công tác vào Đà Nẵng nên không làm thủ tục đăng ký đất đai tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng; vì vậy, trong Sổ mục kê địa chính, hồ sơ địa chính xã Q cũng như hồ sơ lưu giữ tại UBND huyện Q đều không có tên bà L là người sử dụng thửa đất được cấp. Từ năm 1988 đến nay, bà L cũng không có bất cứ giấy tờ nào thể hiện việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước. Năm 2001, bà L chuyển nhượng cho bà Phạm Thị D khi chưa có giấy tờ hợp pháp nên việc chuyển nhượng là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật đất đai năm 1993 (không có quyền chuyển nhượng). Trình tự, thủ tục chuyển nhượng đất giữa bà L với bà D không đúng quy định tại các Điều 707, 708 Bộ luật dân sự năm 1995 và Điều 31 Luật đất đai 1993. Trong quá trình giải quyết tranh chấp đất đai, UBND xã Quang Phú dựa trên tứ cận thửa đất bà L được xã cấp ghi trong giấy xin cấp đất và bản đồ địa chính năm 1995 của xã Q để xác định thửa đất cấp cho bà L chính là thửa đất 469, tờ bản đồ 13 xã Q là không chính xác vì: Mặc dù thửa đất của bà L có tứ cận song không ghi kích thước của các bên tiếp giáp, và vị trí tiếp giáp cũng không cố định, không xác định rõ ràng. Thửa đất 469 được đo vẽ, trích lục sau thời điểm bà T sử dụng, diện tích đất bà L được giao 150m² không giống với diện tích thửa đất 469 trên tờ bản đồ số 13 năm 1995 xã Quang Phú là 210m² nên không thể xác định là thửa đất bà L được giao chính là thửa đất 469 tờ bản đồ số 13 mà chỉ là một phần của thửa đất này và theo hồ sơ địa chính thì không phản ánh người sử dụng thửa đất 469 là ai.

{2.2.3}. Mặt khác, năm 2001, bà D nhận chuyển nhượng đất của bà L thì bà L không chỉ ranh giới đất cụ thể cho bà D; bà D cũng đã bỏ móng xây dựng nhà kiên cố sát nhà bà T mà không có ý kiến về nhà bà T đã xây dựng kiên cố trước đó, mãi đến năm 2014 (gần 14 năm sau) khi Nhà nước thu hồi đất mở rộng Quốc lộ 1A mới có tranh chấp. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà D khai diện tích đất Bà đang sử dụng là hơn 100m²; như vậy, nếu tính cả diện tích đất Nhà nước đã thu hồi mở rộng Quốc lộ 1A thì đất của bà D không bị thiếu đáng kể so với diện tích 150m² nhận chuyển nhượng từ bà L.

Với các căn cứ nêu tại điểm {2.2.1}, {2.2.2} và {2.2.3} nêu trên thì thấy tại Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 75/QĐ-UBND ngày 11/01/2017, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình công nhận bà Phạm Thị D, bà Trương Thị T được quyền kê khai, đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất theo hiện trạng thực tế sử dụng là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại

lần hai số 75/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình là có căn cứ, đúng pháp luật nên cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà D, giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm; bà D kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241, Điều 242, 348, 349 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015, bác kháng cáo của bà Phạm Thị D, giữ nguyên quyết định tại Bản án hành chính sơ thẩm số 19/2017/HC-ST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, cụ thể như sau:

Áp dụng khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 21, Điều 27, 28, 29, 30, 31, 36, 37, 38, 39, 40 Luật khiếu nại; điểm a khoản 2 mục V Quyết định 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng chính phủ; Chỉ thị số 299/TTg ngày 10/01/1980 của Thủ tướng chính phủ; Điều 30, 31 Luật đất đai năm 1993; Điều 707, 708 Bộ luật Dân sự năm 1995; khoản 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2013; Điều 30, điểm a khoản 3 Điều 116, Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị D về việc yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 75/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình; bà D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hành chính sơ thẩm, trừ vào số tiền 300.000 đồng bà D đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000084 ngày 22/6/2017 của Cục Thi hành dân sự tỉnh Quảng Bình.

2. Bà D phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm; trừ vào số tiền 300.000 đồng bà D đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005027 ngày 11/10/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tiến - Nguyễn Thanh Long

Đặng Kim Nhân